

Ô tô quân sự

Qui định an toàn kỹ thuật Và bảo vệ môi trường

1 Phạm vi áp dụng

Áp dụng cho việc kiểm tra an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo định kỳ hoặc khi đang tham gia giao thông của ô tô quân sự do Bộ Quốc phòng quản lý (kể cả những ô tô của các doanh nghiệp quốc phòng đã đăng ký tại Phòng Cảnh sát giao thông các tỉnh, hoặc Cục Cảnh sát giao thông đường bộ, đường sắt Bộ Công an); đồng thời làm căn cứ kiểm tra chứng nhận chất lượng. Làm căn cứ kỹ thuật cho tất cả các Trạm, các Trung tâm kỹ thuật làm nhiệm vụ kiểm định an toàn kỹ thuật xe ô tô quân sự.

Làm căn cứ cho cơ quan chức năng “Kiểm tra xe ô tô quân sự” làm nhiệm vụ kiểm tra các loại ô tô quân sự khi tham gia giao thông.

Làm căn cứ cho đơn vị quản lý ô tô quân sự và người lái thực hiện đầy đủ các yêu cầu cần thiết về sử dụng, bảo dưỡng, sửa chữa để bảo đảm phương tiện luôn đạt tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường khi tham gia giao thông.

2 Đối tượng áp dụng

Các loại ô tô quân sự: ô tô con, ô tô khách, ô tô tải, ô tô kéo móc hoặc sơ mi móc, ô tô chuyên dùng các loại.

3 Quy định chung

3.1 Những thay đổi về kết cấu của ô tô quân sự nếu không được cơ quan có thẩm quyền cho phép; không làm đúng các thủ tục quy định về thiết kế thì ô tô đó không đạt tiêu chuẩn để tham gia giao thông.

3.2 Khi đưa ô tô vào kiểm định phải có đủ những giấy tờ quy định dưới đây để xuất trình cho các trạm kiểm định.

- Giấy chứng nhận đăng ký;
- Giấy phép lưu hành đang còn hạn sử dụng (trừ xe kiểm định lần đầu; xe niêm cất dài hạn);
- Giấy phép lái xe;
- Lý lịch xe được ghi chép đầy đủ.

4 Quy định về an toàn kỹ thuật của ô tô quân sự.

4.1 Yêu cầu tổng quát.

4.1.1 Biển số đăng ký

Đủ số lượng, đúng quy cách (do Cục Quản lý xe máy-TCKT cấp), bắt chặt đúng vị trí, chữ số rõ ràng, không gãy nứt.

4.1.2 Số khung, số máy

Đúng ký hiệu và chữ số đã ghi trong “Giấy chứng nhận đăng ký”

4.1.3 Hình dáng và bố trí chung.

- Đúng với hồ sơ kỹ thuật của nhà sản xuất.
- Kích thước giới hạn: Không vượt quá quy định của nhà sản xuất.

4.1.4 Thân vỏ, buồng lái, thùng xe:

- Không được thủng, rách, mọt, gỉ; Phải được định vị chắc chắn với bệ; Khung xương không được có vết nứt;

- Sàn bệ: Phải được định vị chắc chắn với khung xe; Các dầm dọc và ngang không được mục vỡ, gãy, nứt, gỉ.

- Cửa xe: Phải đóng mở nhẹ nhàng, chắc chắn, khoá cửa không tự bật mở;

- Chấn bùn: Đầy đủ, không thủng, rách, định vị chắc chắn;

- Chất lượng sơn: Không bong tróc, long, lở.

4.1.5 Kính chắn gió phía trước

Loại an toàn, đúng quy cách, kính chắn gió phía trước phải trong suốt, không có vết rạn nứt.

4.1.6 Gương quan sát phía sau

Đủ, đúng quy cách, không rạn nứt, hình ảnh phải rõ ràng, quan sát được ít nhất ở khoảng cách 20 m về phía sau xe và có chiều rộng quan sát ít nhất là 4 m.

4.1.7 Khung xe

Không có vết nứt hoặc cong vênh ở mức nhận biết được bằng mắt thường.

4.1.8 Ghế người lái và ghế hành khách

Ghế người lái phải định vị chắc chắn, tiện thao tác. Ghế người lái và hành khách phải đủ, có kích thước theo đúng quy định của nhà sản xuất.

4.1.9 Móc kéo

Không rạn nứt, không biến dạng, lắp ghép chắc chắn. Cóc và chốt hãm không được tự mở.

4.1.10 Mâm kéo và chốt kéo

- Mâm kéo của ô tô đầu kéo định vị đúng, lắp ghép chắc chắn. Các gối đỡ không có vết nứt, thanh hãm không mòn vẹt, cơ cấu khoá và mở chốt kéo hoạt động bình thường.
- Chốt kéo của sơ mi rơ moóc không cong vênh: không biến dạng, rạn nứt, mòn vẹt.

4.1.11 Thiết bị phòng cháy chữa cháy

Đầy đủ và còn thời hạn sử dụng theo quy định hiện hành.

4.2 Động cơ và các hệ thống bảo đảm hoạt động của động cơ

- Kiểu loại động cơ và các hệ thống bảo đảm hoạt động của động cơ đúng theo hồ sơ kỹ thuật;

- Động cơ phải hoạt động ổn định ở mọi chế độ vòng quay, không có tiếng gõ lạ. Hệ thống khởi động động cơ hoạt động bình thường;

- Chất lỏng không rò rỉ thành giọt. Các hệ thống lắp ghép đúng và chắc chắn;

- Bầu giảm âm và đường ống dẫn khí thải phải kín;

- Thùng nhiên liệu lắp đúng, chắc chắn, không rò rỉ, nắp kín khí;

- Các đồng hồ, đèn tín hiệu của động cơ và các hệ thống bảo đảm cho động cơ hoạt động bình thường.

4.3 Hệ thống truyền lực

- Tổng thành đúng hồ sơ kỹ thuật, lắp ghép đúng, đủ các chi tiết kẹp chặt và phòng lỏng, không rò rỉ chất lỏng thành giọt và không rò rỉ khí nén;

- Ly hợp đóng nhẹ nhàng, cắt dứt khoát. Bàn đạp ly hợp phải có hành trình tự do theo quy định của nhà sản xuất;

- Hộp số không nhảy số, không biến dạng, không nứt;

- Trục các đăng không biến dạng, không nứt. Độ rơ của then hoa, trục chữ thập nằm trong giới hạn quy định của nhà sản xuất.

4.4 Bánh xe

- Các chi tiết kẹp chặt và phòng lỏng đầy đủ, đúng quy cách;

- Vành, đĩa, vòng hãm đúng kiểu loại, không biến dạng, không rạn nứt, mọt gỉ, không cong vênh;

- Moay ơ quay trơn không bó kẹt, không có độ rơ dọc trục và hướng kính;

- Lớp đúng kích cỡ, đủ số lượng, bơm đủ áp suất quy định cho từng loại lốp, không phồng rộp, rạn nứt, không vỡ cao su tới lớp màng;

- Lớp của các bánh dẫn hướng phải đồng đều về chiều cao hoa lốp, không sử dụng lớp đắp.

Chiều cao hoa lốp của bánh dẫn hướng không nhỏ hơn:

- + Ô tô chỉ huy, ô tô chở người đến 9 chỗ: 1,6 mm;

- + Ô tô chở người trên 9 chỗ: 2,0 mm

- + Ô tô tải, ô tô chuyên dùng: 1,0 mm.

4.5 Hệ thống treo

Đúng với hồ sơ kỹ thuật, đủ, định vị chắc chắn. Nhíp, lò xo không nứt gãy. Giảm chấn không chảy dầu. Đai ốc quang nhíp bắt đủ và có đệm phòng lỏng.

4.6 Hệ thống lái

Các cụm chi tiết đúng hồ sơ kỹ thuật, lắp ghép đúng và chắc chắn, đầy đủ các chi tiết kẹp chặt và phòng lỏng, các chi tiết được bôi trơn theo quy định.

4.6.1 Vành tay lái

Đúng kiểu loại, không nứt vỡ.

4.6.2 Trục lái

Đúng kiểu loại, định vị đúng, không có độ rơ dọc trục và rơ ngang.

4.6.3 Cơ cấu lái

Đúng kiểu loại, không chảy dầu thành giọt, định vị đúng, đủ chi tiết kẹp chặt và phòng lỏng.

4.6.4 Thanh và cần dẫn động lái

Không biến dạng, không vết nứt, đủ chi tiết kẹp chặt và phòng lỏng, lắp ghép đúng và chắc chắn.

4.6.5 Các khớp cầu và khớp chuyển hướng

Đúng kiểu loại, định vị chắc chắn, đủ chi tiết phòng lỏng, không có độ rơ, các khớp phải được bảo dưỡng và bôi trơn theo đúng tiêu chuẩn quy định, không có tiếng kêu khi quay vành tay lái làm chuyển bánh dẫn hướng.

4.6.6 Ngõng quay lái

Đúng kiểu loại, không có độ rơ của bạc và trục đúng, chốt hãm định vị chắc chắn.

4.6.7 Độ chụm bánh xe

Đã chụm bánh xe đo tại vị trí quy định và phải nằm trong trị số cho phép của từng loại xe.

4.6.8 Độ rơ góc của vô lăng lái được quy định theo loại xe như sau:

- Ô tô con, ô tô khách đến 12 chỗ, ô tô có khối lượng đến 1.500 kg, không lớn hơn, 10° ;
- Ô tô khách trên 12 chỗ, không lớn hơn 20° ;
- Ô tô có tải khối lượng trên 1.500 kg, không lớn hơn 25° .

4.6.9 Độ trượt ngang của bánh dẫn hướng

Độ trượt ngang của bánh xe dẫn hướng khi tiến thẳng không lớn hơn 5 m/km, khi thử trên băng

4.6.10 Trợ lực lái

Lắp ghép đúng và chắc chắn, đảm bảo hoạt động bình thường. Không rò rỉ dầu thành giọt.

Không có sự khác biệt lớn giữa lực lái trái và phải.

4.7 Hệ thống phanh**4.7.1 Các cụm chi tiết của hệ thống phanh**

Đúng hồ sơ kỹ thuật, lắp ghép đúng và chắc chắn, đầy đủ chi tiết kẹp chặt và phòng lỏng.

4.7.2 Đường ống dẫn dầu, khí

Các đường ống dẫn khí hoặc dầu không được rạn nứt, định vị chắc chắn, đúng vị trí.

4.7.3 Dẫn động cơ khí của hệ thống phanh

Phải linh hoạt, nhẹ nhàng, cơ cấu hãm của phanh tại phải hoạt động tốt.

4.7.4 Bình chứa khí nén

Đủ số lượng, định vị đúng vị trí, kẹp chặt, áp suất của hệ thống phanh hơi phải đạt áp suất quy định theo tài liệu kỹ thuật, van an toàn đủ, hoạt động tốt.

4.7.5 Trợ lực phanh

Đúng theo hồ sơ kỹ thuật, hoạt động tốt.

4.7.6 Hiệu quả của phanh chính và phanh đỗ xe

4.7.6.1 Hiệu quả của hệ thống phanh chính khi thử trên đường:

- Điều kiện thử: Thử trên mặt đường bê tông nhựa hoặc bê tông xi măng bằng phẳng và khô, hệ số bám ϕ không nhỏ hơn 0,6;

- Hiệu quả phanh: Được đánh giá bằng một trong hai chỉ tiêu: quãng đường phanh S_p (m) hoặc gia tốc chậm dần lớn nhất khi phanh J_{pmax} (m/s^2) với chế độ thử không tải ở vận tốc 30 km/h, quy định như sau:

+ Nhóm 1: Ô tô con đến 9 chỗ ngồi (kể cả người lái):

a) S_p không lớn hơn: 7,2 m;

b) J_{pmax} không nhỏ hơn: $5,8 m/s^2$.

+ Nhóm 2: Ô tô tải có khối lượng toàn bộ không lớn hơn 8.000 kg, ô tô khách trên 9 chỗ ngồi (kể cả người lái) có tổng chiều dài không lớn hơn 7,5 m;

a) S_p không lớn hơn: 9,5 m;

b) J_{pmax} không nhỏ hơn: $5,0 m/s^2$.

+ Nhóm 3: Ô tô hoặc đoàn ô tô có tổng khối lượng toàn bộ lớn hơn 8.000 kg, ô tô khách trên 9 chỗ ngồi (kể cả người lái) có tổng chiều dài lớn hơn 7,5 m;

a) S_p không lớn hơn: 11 m;

b) J_{pmax} không nhỏ hơn: $4,2 m/s^2$.

- Khi phanh quỹ đạo chuyển động của ô tô không lệch quá 8° so với phương chuyển động ban đầu và không lệch khỏi hành lang 3,50 m.

4.7.6.2 Hiệu quả của hệ thống phanh chính khi thử trên băng thử

- Chế độ thử. Ô tô không tải

- Tổng lực phanh không nhỏ hơn 50% khối lượng ô tô không tải.

- Sai lệch lực phanh trên một trục (giữa bánh bên trái và bên phải): không lớn hơn 25%.

4.7.6.3 Phanh đỗ xe (điều khiển bằng tay hoặc chân)

- Chế độ thử. Ô tô không tải.

- Khi thử trên dốc phải bảo đảm giữ xe không tải đứng yên, không trôi trên dốc có độ dốc nhỏ nhất là: 20% đối với tất cả các loại xe.

- Khi thử trên băng thử phanh: Tổng lực phanh không nhỏ hơn 16% khối lượng ô tô không tải.

4.8 Hệ thống chiếu sáng, tín hiệu.

Đủ số lượng, đúng với hồ sơ kỹ thuật lắp ghép đúng và chắc chắn, không nứt vỡ.

4.8.1 Đèn chiếu sáng phía trước

- Đồng bộ, đủ số lượng, có chiều dài dải sáng xa và gần đúng quy định với từng loại xe, định vị đúng, không nứt vỡ;

- Khi kiểm tra bằng thiết bị: Cường độ sáng của một đèn chiếu xa không nhỏ hơn 10.000 cd. Theo phương thẳng đứng chùm sáng không được hướng lên trên và không được hướng xuống quá 2%. Theo phương ngang chùm sáng của đèn bên phải không được lệch trái quá 2%, không được lệch phải quá 1%; chùm sáng của đèn bên trái không được lệch phải hoặc trái quá 2%;

- Khi kiểm tra bằng quan sát: Dải sáng xa (phải) không nhỏ hơn 100 m với chiều rộng 4m, dải sáng gần: không nhỏ hơn 50 m. ánh sáng trắng.

4.8.2 Các đèn tín hiệu

- Đồng bộ, đủ số lượng, định vị chắc chắn. Các chỉ tiêu khác theo quy định ở Bảng 1 của

Bảng 2 - Chỉ tiêu kỹ thuật các đèn tín hiệu

Loại đèn	Vị trí	Màu	Cường độ, cd
Đèn tín hiệu xin đường	Trước	Vàng	80 đến 700
	Sau	Vàng	40 đến 400
Đèn tín hiệu kích thước	Trước	Trắng hoặc vàng	2 đến 60
	Sau	Đỏ hoặc vàng	1 đến 12
Đèn tín hiệu phanh	Sau	Đỏ	20 đến 100
Đèn soi biển số	Sau	Trắng	2 đến 60

- Tần số nháy của đèn xin đường: từ 1 đến 2 Hz (từ 60 đến 120 lần/phút) và thời gian từ khi bật công tắc đến khi đèn không quá 3 s;

- Quan sát bằng mắt: Trong điều kiện ánh sáng ban ngày phải nhận biết được tín hiệu rõ ràng ở khoảng cách 20 m đối với đèn phanh, đèn xin đường và 10 m đối với đèn soi biển số

4.8.3 Gạt mưa

Đủ số lượng theo hồ sơ kỹ thuật, đúng vị trí, hoạt động tốt. Diện tích quét không nhỏ hơn hai phần ba diện tích kính chắn gió phía trước và phải bảo đảm quét sạch tối thiểu 80% diện tích quét.

4.8.4 Còi điện

- âm lượng đo ở khoảng cách 2m tính từ đầu xe, cao 1,2 m, trong khoảng từ 90 đến 115dB.

- Ô tô kéo móc hoặc somiromóc phải đủ hai còi với âm lượng khác nhau.

5 Quy định về bảo vệ môi trường của ô tô quân sự.

5.1 Đối với ô tô quân sự mới đăng ký sử dụng lần đầu.

5.1.1 Ô tô quân sự mới đăng ký lần đầu.

Là những ô tô được sản xuất, lắp ráp trong nước hoặc ô tô mới được nhập vào Việt Nam phải được áp dụng tiêu chuẩn TCVN 6438 : 2001 “Phương tiện giao thông đường bộ - giới hạn lớn nhất cho phép của khí thải”. Chỉ tiêu chuẩn cụ thể theo Bảng 2 của Tiêu chuẩn này.

Bảng 2 - Giới hạn lớn nhất cho phép của khí thải

Thành phần ô nhiễm trong khí thải	Ô tô đang sử dụng					Ô tô mới đăng ký lần đầu		
	Ô tô lắp động cơ xăng			Ô tô lắp động cơ diezen		Ô tô lắp động cơ xăng	Ô tô lắp động cơ diezen	
	Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 1	Mức 2		Mức 1	Mức 2
CO (% thể tích)	6,5	6,0	4,5	—	—	4,5	—	—
HP (ppm thể tích):								
- Động cơ 4 kỳ	—	1500	1200	—	—	1200	—	—
- Động cơ 2 kỳ	—	7800	7800	—	—	7800	—	—
Độ khói (% HSU)	—	—	—	85	72	—	72	50

5.1.2 Phương pháp đo độ khối của ô tô lắp động cơ diesel.

Được quy định theo tiêu chuẩn TCVN 6438 : 2001. “Phương tiện giao thông đường bộ - giới hạn lớn nhất cho phép của khí thải”. Chỉ tiêu chuẩn cụ thể theo Bảng 2 của Tiêu chuẩn này.

5.2 Đối với ô tô đã sử dụng

5.2.1 Đối với ô tô lắp động cơ xăng

Tỷ lệ khí CO trong thành phần khí xả đo theo phương pháp quy định tại TCVN 6438 : 2001 “Phương tiện giao thông đường bộ - giới hạn lớn nhất cho phép của khí thải”. Chỉ tiêu chuẩn cụ thể theo Bảng 2 của tiêu chuẩn này.

5.2.2 Đối với ô tô lắp động cơ diesel

Độ khối của khí xả theo quy định tại TCVN 6438 : 2001. “Phương tiện giao thông đường bộ - giới hạn lớn nhất cho phép của khí thải”. Chỉ tiêu chuẩn cụ thể theo Bảng 2 của Tiêu chuẩn này.

5.3 Độ ồn

Mức độ ồn tối đa cho phép đối với các phương tiện giao thông đường bộ khi đỗ tại chỗ với động cơ đang hoạt động được quy định theo Bảng 3 của Tiêu chuẩn này.

Bảng 3 - Giá trị mức ồn tối đa cho phép

Phương tiện giao thông đường bộ	Mức ồn tối đa cho phép (dB)
1. Ô tô con	103
2. Ô tô tải, ô tô chuyên dùng và ô tô khách có khối lượng nhỏ hơn 3.500 kg	103
3. Ô tô tải, ô tô chuyên dùng và ô tô khách có khối lượng lớn hơn 3.500 kg	105
4. Ô tô tải, ô tô chuyên dùng và ô tô khách có khối lượng lớn hơn 5.000 kg	107

6 Xử lý chung

Tất cả những xe ô tô quân sự khi đưa vào kiểm định nếu không đảm bảo các yêu cầu nêu trên thì không được phép tham gia giao thông.

**K T. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Đã ký

**Thượng tướng
NGUYỄN HUY HIỆU**

Phụ lục A.
(Quy định)
Chu kỳ kiểm định ô tô quân sự

Loại phương tiện	Chu kỳ đầu đối với ô tô mới (tháng)	Chu kỳ định kỳ đối với ô tô đã sử dụng hoặc đã cải hoán (tháng)
Ô tô tải (chở hàng hoá) có khối lượng đến 5000kg. - Xe nhập khẩu chưa qua sử dụng; xe sản xuất, lắp ráp tại Việt Nam. - Xe cải hoán, cải tạo.	24 12	12 6
Ô tô tải (chở hàng hoá) có khối lượng lớn hơn 5000kg. - Xe nhập khẩu chưa qua sử dụng; xe sản xuất, lắp ráp tại Việt Nam. - Xe cải hoán, cải tạo.	24 18	12 12
Ô tô con đến 09 chỗ ngồi (kể cả người lái) - Xe nhập khẩu chưa qua sử dụng; xe sản xuất, lắp ráp tại Việt Nam. - Xe cải hoán, cải tạo.	24 12	12 06
Ô tô khách trên 09 chỗ ngồi (kể cả người lái) - Xe nhập khẩu chưa qua sử dụng; xe sản xuất, lắp ráp tại Việt Nam. - Xe cải hoán, cải tạo.	24 18	12 12
Tất cả các ô tô đã sử dụng trên 7 năm	-	06
Xe tác chiến	-	12